UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TH VẠN BẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐẦU NĂM HỌC 2026 - 2027

(Cập nhật theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT và các Nghị quyết hiện hành của HĐND TP. Hà Nội)

I. QUY MÔ, TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG CAO VÀ KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Quy mô và Đội ngũ năm học mới

- **Tổng số lớp học toàn trường:** 37 lớp.
- **Tổng số học sinh:** 1230 học sinh
- **Sĩ số bình quân:** 33,2 hs/lớp.
- **Chỉ tiêu tuyển sinh lớp 1:** 268 học sinh.
- **Đội ngũ nhà giáo:** 100% đạt chuẩn và trên chuẩn;
- **Giáo viên dạy giỏi các cấp**: 100% giáo viên được cử tham gia hội thi đều đạt kết quả xuất sắc và giành giải cao tại cấp cơ sở cũng như cấp Thành phố.

2. Khung chương trình bổ sung nâng cao

- **Chương trình cốt lõi:** Đảm bảo đầy đủ theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 của Bộ GDĐT.
- **Chương trình bổ sung chất lượng cao:**

Nhà trường triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Chương trình bổ sung nâng cao dành cho trường Tiểu học chất lượng cao theo đúng các văn bản pháp lý hiện hành, bao gồm:

+ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội công nhận trường Tiểu học Vạn Bảo đạt tiêu chí chất lượng cao.

+ Quyết định số 1047/QĐ-SGDĐT ngày 12/7/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc phê duyệt chương trình bổ sung nâng cao của trường tiểu học chất lượng cao thành phố Hà Nội.

2.1. Chương trình Tiếng Anh nâng cao và Tiếng Anh tích hợp môn học

- Tiếng Anh giao tiếp: Tập trung phát triển năng lực ngoại ngữ, tăng cường rèn luyện kỹ năng nghe và giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua các chủ đề, tình huống thực tiễn gần gũi với đời sống hằng ngày.
- Tiếng Anh môn học (Tiếng Anh Toán, Tiếng Anh Khoa học, Tiếng Anh Robotics): Làm quen với từ vựng, mẫu câu và thuật ngữ khoa học cơ bản thông

qua các hoạt động trực quan, trải nghiệm, thực hành thí nghiệm và lắp ráp, lập trình Robotics phù hợp với lứa tuổi tiểu học.

2.2. Giáo dục STEM

Triển khai xây dựng các chủ đề STEM theo định hướng tích hợp liên môn (Toán, Khoa học, Công nghệ, Tin học), chú trọng hoạt động thực hành, trải nghiệm và giáo dục theo dự án gắn liền với đời sống thực tế.

2.3. Giáo dục Kỹ năng công dân số

Trang bị nền tảng năng lực số an toàn, hiệu quả cho học sinh: Đối với Khối lớp 1 và lớp 2 thực hiện thời lượng giảng dạy 1 tiết/tuần; đối với các khối lớp từ lớp 3 đến lớp 5 thực hiện lồng ghép, tăng cường theo các mạch kiến thức chủ đề phù hợp.

2.4. Giáo dục Kỹ năng sống

Tổ chức linh hoạt các nội dung giáo dục tích hợp về đạo đức, lối sống, kỹ năng tự bảo vệ, an toàn trường học, phòng chống tai nạn thương tích và bạo lực học đường; đẩy mạnh việc lồng ghép học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

2.5. Giáo dục Thể chất và Mỹ thuật sáng tạo

- Giáo dục thể chất: Phát triển thể trạng toàn diện, rèn luyện kỹ năng vận động, sức bền và tinh thần kỷ luật thông qua các bài tập thể thao, trò chơi vận động tập thể.
- Mỹ thuật sáng tạo: Mở rộng không gian thực hành nghệ thuật (vẽ, cắt dán, tạo hình, làm sản phẩm thủ công), khuyến khích học sinh tự do thể hiện ý tưởng thẩm mỹ cá nhân và tích cực tham gia trưng bày sản phẩm.

II. CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2026-2027.

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**			Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**			-
1	Phòng học kiên cố	47	2615.1	2.13
2	Phòng học bán kiên cố			-
3	Phòng học tạm			-
4	Phòng học nhờ, mượn			-

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
III	**Số điểm trường lẻ**	0	0	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)		11049	9
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		5220	4.24
VI	**Tổng diện tích các phòng**			
	Khối phòng học			
1	Diện tích phòng học (m^2)	37	1957.3	1.59
2	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)	03	182	
3	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	04	242	
4	Diện tích phòng học tin học (m^2)	02	127.9	
5	Diện tích phòng Công nghệ	01	59	
6	Diện tích phòng học thông minh	01	52	
	Khối phòng hỗ trợ học tập			
7	Diện tích thư viện (m^2)	04	466	
8	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)	01	645	
9	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	01	62	
10	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	01	24	
11	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	02	100	
12	Diện tích phòng tâm lý học đường (m^2)	01	24	
	Khối phòng quản trị			
13	Phòng Hiệu trưởng	01	24	
14	Phòng Phó Hiệu trưởng	02	48	
15	Phòng Kế toán	01	24	

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
16	Phòng Văn thư - Hành chính	01	48	
17	Phòng Công đoàn	01	24	
18	Phòng Đảng - Đoàn thể	01	24	
19	Phòng Tiếp dân	01	24	
20	Phòng Thường trực bảo vệ	01	12	
	Khối phụ trợ			
21	Phòng họp số 1	01	50	
22	Phòng họp số 2	01	150	
23	Phòng y tế	01	24	
24	Phòng nghỉ giáo viên	03	112	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)			Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 1	8		1
1.2	Khối lớp 2	7		1
1.3	Khối lớp 3	7		1
1.4	Khối lớp 4	9		1,5
1.5	Khối lớp 5	9		1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 1	0		0
2.2	Khối lớp 2	0		0
2.3	Khối lớp 3	0		0
2.4	Khối lớp 4	0		0
2.5	Khối lớp 5	0		0

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích	Bình quân
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	67		
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**			
1	Ti vi	43		
2	Cát xét	02		
3	Đầu Video/đầu đĩa			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	36		
5	Máy in, máy phô tô	14		

	Nội dung	Số lượng(m^2)
X	**Nhà bếp**	208
XI	**Nhà ăn**	1180

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	37 phòng, diện tích 1957.3	1230	1.59
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Khu nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Khu dùng cho học sinh	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10		26 khu (gồm 41 tiểu nam, 80 xí bệt và 41 chậu rửa tay học sinh, xí bệt có tường/vách ngăn giữa chỗ đi xí bệt)
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(Theo Thông tư số 28/2020/BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT *ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

III: CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2026 - 2027

1. Học phí trường công lập chất lượng cao *(Theo Nghị quyết số 93/2026/NQ-HĐND)*

- Mức học phí học trực tiếp (Tại trường): 3.000.000 đồng/học sinh/tháng *(Áp dụng đồng đều cho tất cả các khối lớp khối Tiểu học).*

- Mức học phí học trực tuyến (Online): 2.250.000 đồng/học sinh/tháng *(Bằng 75% mức học trực tiếp, chỉ áp dụng khi phải học online từ 14 ngày/tháng trở lên do thiên tai, dịch bệnh).*

2. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

- Nhà trường thực hiện xây dựng mức thu và các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn của UBND phường Hà Đông.

- Mức thu cụ thể: Hiện đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt chính thức năm học 2026-2027.

Hà Đông, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

U.B.N.D PHƯỜNG HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương